

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2022/DS-PT

Ngày: 30-11-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thu

Các Thẩm phán: Ông Võ Công Phương

Ông Nguyễn Văn Hiệp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Phương là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:** Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 235/2022/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tp.Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 202/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1961; có mặt.

Ông Phan H, sinh năm: 1960; có mặt.

Cùng địa chỉ: 384 T, Tp.Q, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1957; có mặt.

Bà Đặng Thị Mỹ D, sinh năm 1967; có mặt.

Cùng địa chỉ: 11 V, Tp.Q, tỉnh B.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Ngọc K, bà Đặng Thị Mỹ D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2022 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Phan H trình bày:

Vì là bạn bè lâu năm nên vợ chồng bà D, ông K thường xuyên đến nhà ông bà để vay tiền, mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh hay chuyển tiền mua bán xe máy và đã trả đủ. Từ ngày 21/9/2019 đến ngày 12/5/2020 bà D có vay của ông bà nhiều lần với tổng số tiền 1.690.000.000đ, cụ thể:

- Ngày 21/9/2019 vay số tiền 200.000.000đ, bà D có viết giấy nhận nợ.
- Ngày 22/11/2019 vay số tiền 100.000.000đ, anh T (con trai của ông K, bà D ký nhận vào sổ nợ;
- Ngày 26/11/2019 vay số tiền 300.000.000đ, anh L (cháu bà D) ký nhận vào sổ nợ;
- Ngày 04/12/2019 vay số tiền 370.000.000đ, bà D có viết giấy nhận nợ;
- Ngày 22/02/2020 vay số tiền 300.000.000đ;
- Ngày 13/3/2020 vay số tiền 50.000.000đ;
- Ngày 16/3/2020 vay số tiền 20.000.000đ;
- Ngày 31/3/2020 vay số tiền 150.000.000đ;
- Ngày 12/4/2020 vay số tiền 100.000.000đ;
- Ngày 12/5/2020 vay số tiền 100.000.000đ.

Các lần vay sau, khi vay bà D có nhắn tin cho ông bà. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 4,5%/tháng. Thời hạn vay: Bà D, ông K có thể trả sớm vào bất kỳ thời điểm nào hoặc khi nào ông bà cần thì báo trước bà D, ông K ít nhất 03 ngày. Tuy nhiên, đến nay bà D, ông K vẫn chưa trả gốc, lãi cho ông bà.

Ngoài ra, bà D còn nợ tiền huê từ ngày 15/6/2020 đến ngày 15/5/2021 (âm lịch) với số tiền 310.000.000đ. Hai bên thống nhất chuyển số tiền huê là 310.000.000đ sang tiền vay và có thỏa thuận lãi suất nhưng bà D, ông K vẫn chưa trả gốc, lãi cho ông bà.

Ngày 22/12/2021, hai bên thống nhất viết lại giấy vay với số tiền 2.000.000.000đ.

Tại phiên tòa, ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Đặng Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc K phải trả cho ông bà số tiền gốc 2.000.000.000đ và yêu cầu trả lãi từ ngày 22/5/2022 cho đến ngày xét xử xong vụ án.

Bị đơn trình bày:

- Bà Đặng Thị Mỹ D: Bà thống nhất lời khai của nguyên đơn về các đợt vay tiền, số tiền vay, thời hạn vay và lãi suất thỏa thuận. Tuy nhiên, tại thời điểm vay, hai bên thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng nhưng sau đó bà T hạ lãi suất là 4,5%/tháng, mục đích vay lúc đầu là để làm ăn mua bán nhưng sau đó thua lỗ, vay tiền để trả nợ lãi. Bà đã trả lãi đầy đủ hàng tháng, mỗi tháng trả 76.050.000đ tương ứng với số tiền vay là 1.690.000.000đ. Tiền huê 310.000.000đ là riêng, không tính vào khoản lãi này. Các lần trả lãi, hai bên không viết giấy giao nhận tiền lãi, không có ai làm chứng nhưng có

01 tờ giấy ghi các con số tính lãi của bà T và 01 tờ giấy bà tự theo dõi. Bà đề nghị Tòa án xem xét việc bà đã trả lãi cao cho bà T. Bà thống nhất ngày 22/12/2021 hai bên chốt nợ và bà có viết giấy nợ là 2.000.000.000đ. Bà hứa là khi nào vợ chồng bà bán được nhà sẽ trả đủ nhưng vợ chồng ông H, bà T không đồng ý. Nay ông Hiệp, bà T khởi kiện vợ chồng bà xin trả dần tiền gốc 2.000.000.000đ và xin không trả tiền lãi từ ngày 22/5/2022 cho đến ngày xét xử xong vụ án vì hiện nay gia đình bà làm ăn thua lỗ, kinh tế gặp khó khăn.

- Ông Nguyễn Ngọc K: Ông hoàn toàn không biết việc bà D vay các khoản nợ trên của vợ chồng ông H, bà T. Đến ngày 22/12/2021 vợ chồng ông H, bà T đến nhà yêu cầu vợ ông viết giấy nhận nợ số tiền 2.000.000.000đ thì ông mới biết. Tuy nhiên, ông thống nhất cùng với bà D trả số nợ trên cho vợ chồng ông H, bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 235/2022/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Tp.Q, tỉnh B quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan H và bà Nguyễn Thị T.

Buộc vợ chồng bà Đặng Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc K phải có nghĩa vụ trả cho ông Phan H và bà Nguyễn Thị T số tiền 2.051.646.000đồng, trong đó tiền gốc 2.000.000.000 đồng, tiền lãi 51.646.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, bị đơn bà Đặng Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc K kháng cáo yêu cầu trừ số tiền lãi đã trả vào số tiền nợ gốc, không chấp nhận tính lãi suất từ ngày khởi kiện và xin trả dần.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc K và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc K yêu cầu trừ số tiền lãi đã trả vào số tiền nợ gốc, không chấp nhận tính lãi suất từ ngày khởi kiện và xin trả dần, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Xét kháng cáo yêu cầu trừ số tiền lãi đã trả vào số tiền nợ gốc: Bà Nguyễn Thị T, ông Phan H và bà Đặng Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc K thống nhất: Từ ngày 21/9/2019 đến ngày 12/5/2020, bà D vay bà T, ông H nhiều lần tổng cộng 1.690.000.000đ. Và bà D nợ tiền huê từ ngày 15/6/2020 đến ngày 15/5/2021 (âm lịch) số tiền 310.000.000đ. Ngày 22/12/2021 hai bên chốt nợ, bà D có viết giấy nhận nợ bà

T, ông H tổng số tiền 2.000.000.000đ. Hai bên thống nhất vay lãi suất 4,5%/tháng. Bà D nại hàng tháng đã trả tiền lãi cho bà T, ông H số tiền 76.050.000đ nên bà yêu cầu trừ tiền lãi đã trả hàng tháng vào tiền gốc. Nhưng ông H, bà T không thừa nhận việc nhận tiền lãi của bà D. Theo quy định Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà Dung có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh việc trả lãi nhưng bà D xác định các lần trả lãi không có giấy biên nhận, không có ai làm chứng. Ngoài ra, bà D cung cấp 02 tờ giấy viết tay, 01 tờ bà D cho rằng do bà T ghi số tiền lãi đã trả và 01 tờ bà tự theo dõi thời gian, số tiền trả lãi. Tuy nhiên, tài liệu bà D cung cấp không được phía nguyên đơn thừa nhận và bị đơn cũng không yêu cầu giám định để chứng minh chữ viết tại tài liệu do bị đơn cung cấp là do nguyên đơn viết. Do đó, không có cơ sở xác định bà D đã trả tiền lãi hàng tháng cho bà T, ông H.

[1.2] Xét kháng cáo không trả lãi và xin trả dần tiền gốc: Các đương sự thống nhất vay có lãi nên bên cho vay được trả lãi từ lúc cho vay đến thời điểm nhận lại tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, bà T, ông H chỉ yêu cầu tính lãi suất theo quy định từ ngày khởi kiện. Đây là sự tự nguyện của ông H, bà T nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu tiền lãi 2.000.000.000đ x 0,833%/tháng (10%/năm) x 3 tháng 03 ngày = 51.646.000đ là phù hợp quy định pháp luật. Bà D, ông K phải trả cho bà Thu, ông Hiệp tổng cộng 2.051.646.000đ (trong đó: 2.000.000.000đ tiền gốc và 51.646.000đ tiền lãi).

Ông K, bà D cho rằng hiện nay hoàn cảnh kinh tế gia đình ông bà gặp nhiều khó khăn vì vậy xin trả dần tiền gốc. Yêu cầu này của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Đặng Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc K.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí bà Đặng Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc K phải chịu 300.000đ.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc K, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc K. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 235/2022/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Tp.Q, tỉnh B.

1. Buộc vợ chồng bà Đặng Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc K phải thanh toán cho ông Phan H và bà Nguyễn Thị T số tiền 2.051.646.000 (hai tỷ không trăm năm mươi một triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng, trong đó: tiền gốc 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, tiền lãi 51.646.000 (năm mươi một triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí DS-PT: Bà Đặng Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc K phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004516 ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự Tp.Q.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- TAND Tp.Q;
- CCTHADS Tp.Q;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Hồng Thu

